CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Halcom Việt Nam

Ngày 31/12/2025	6,280 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	**73.5%**	**118.1**

DT thuần
Q4/25
91.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼117| -56.2%
YoY: ▼27.4| -23.0%

LN thuần
Q4/25
-28.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼101| -140%
YoY: ▼46.8| -260%

LN sau thuế
Q4/25
-28.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼86.6| -149%
YoY: ▼46.3| -257%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
8.3%
YoY: +/-▼ 8.1%

ROE
2025
2.8%
YoY: +/-▲ 0.4%

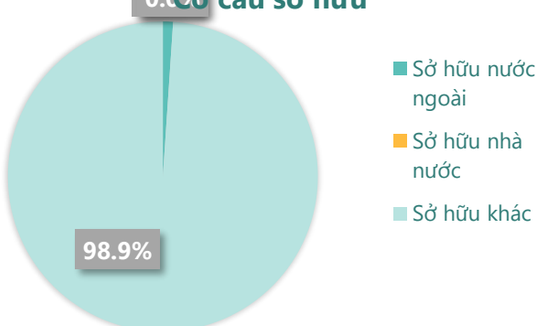
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,500 - 11,150
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	482
Số lượng CPLH (CP)	76,756,321
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,552,955
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	0.24
EPS	351
P/E	17.9

DT thuần
2025
543
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 211| 63.5%

LN thuần
2025
10.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.6| -52.3%

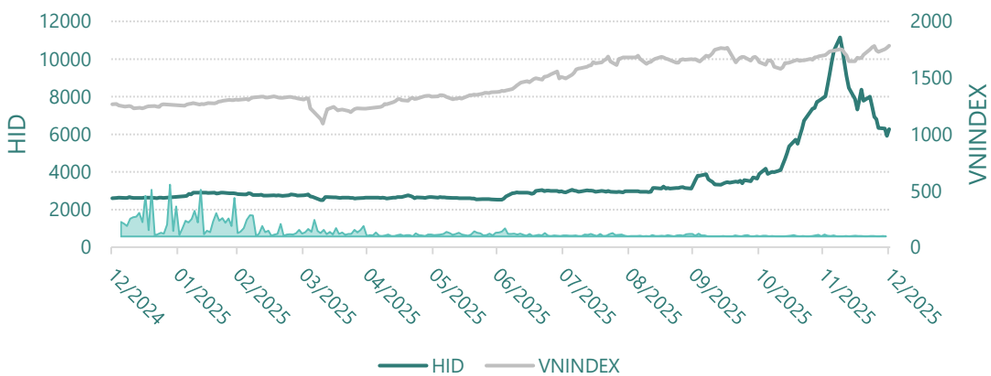
LN sau thuế
2025
-5.47
tỷ VNĐ
YoY: ▼21.6| -134%

Cơ cấu sở hữu

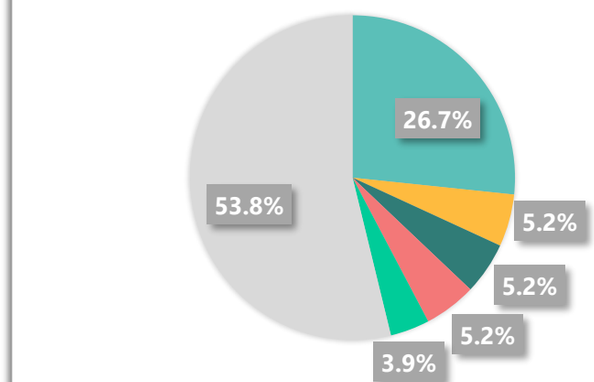


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



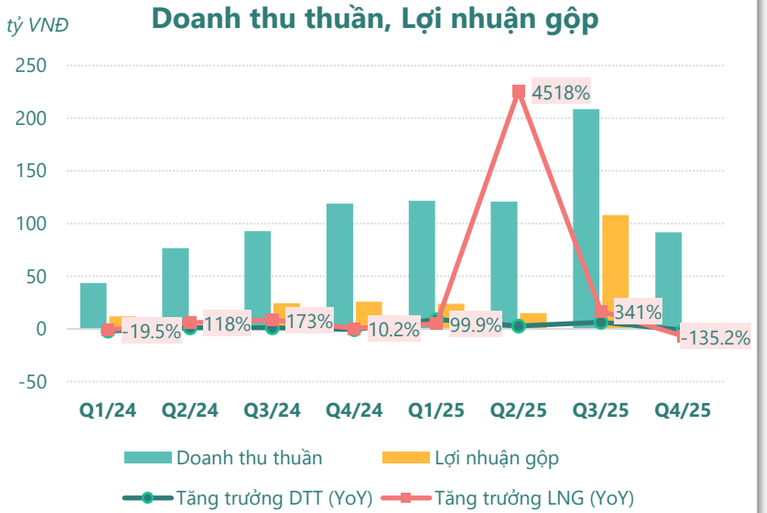
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

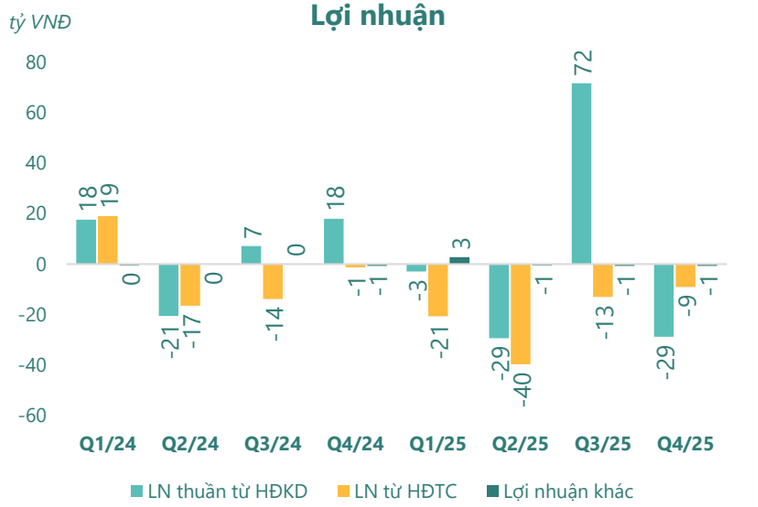
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



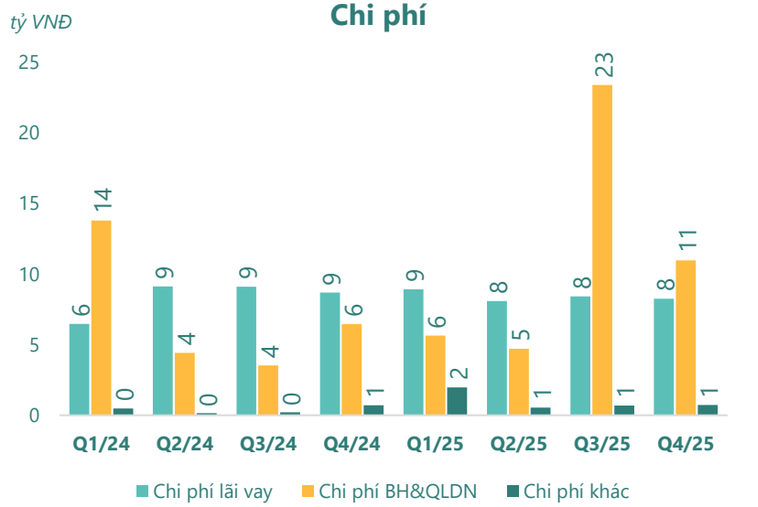
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



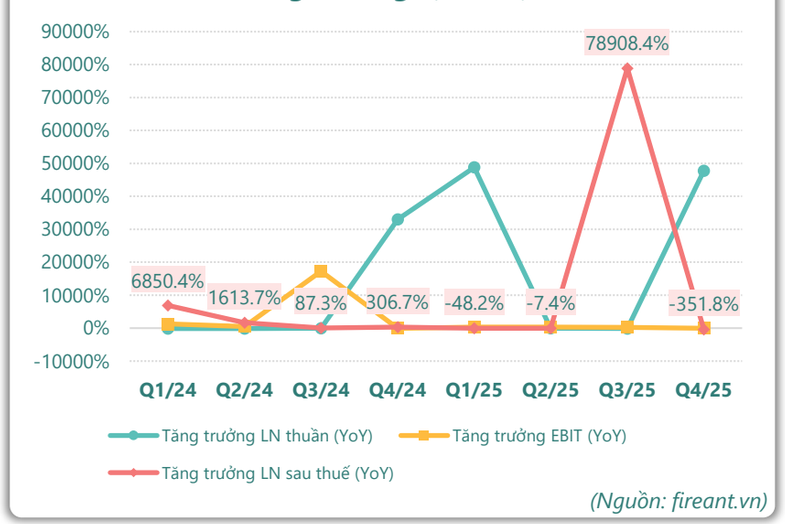
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



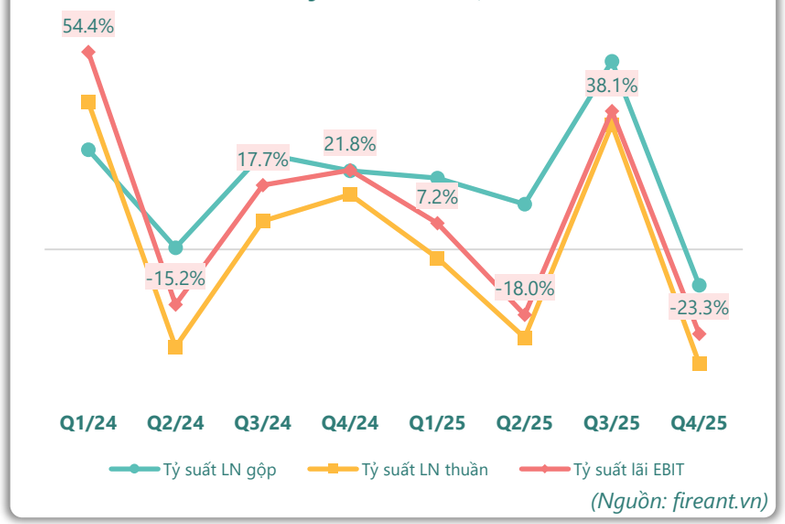
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



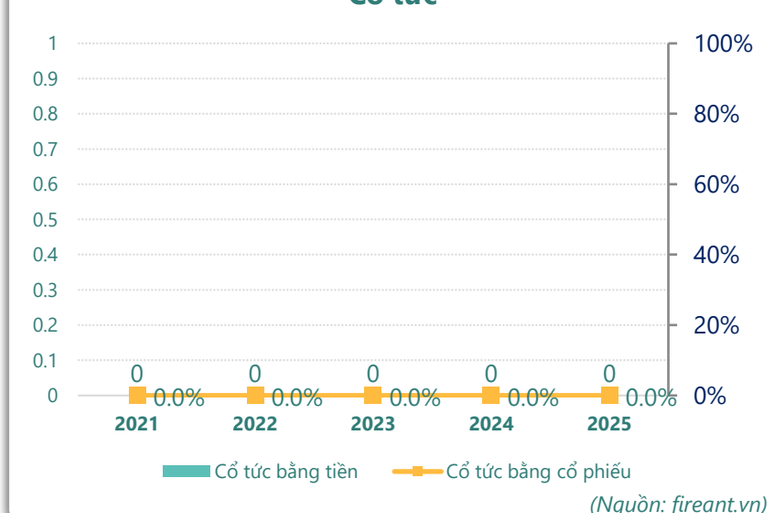
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

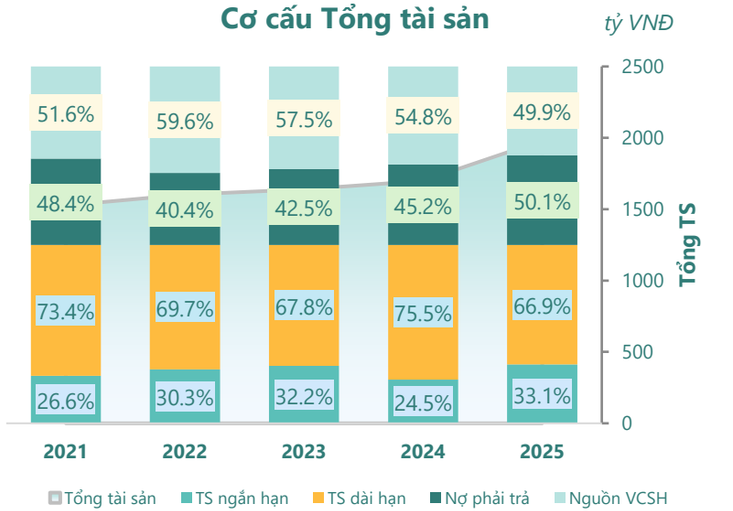
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

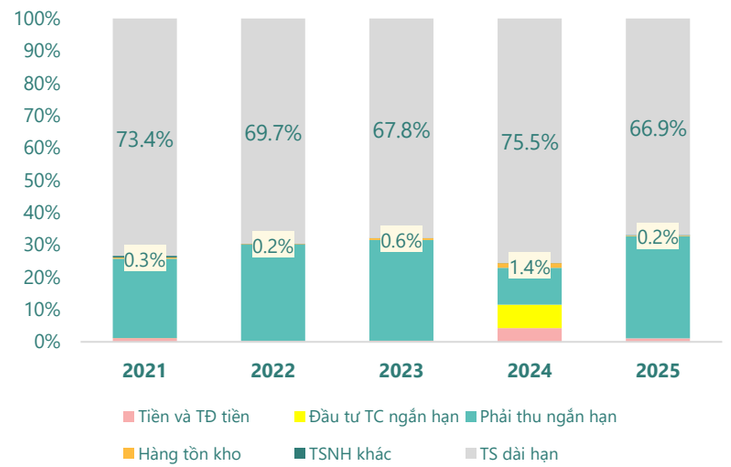
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



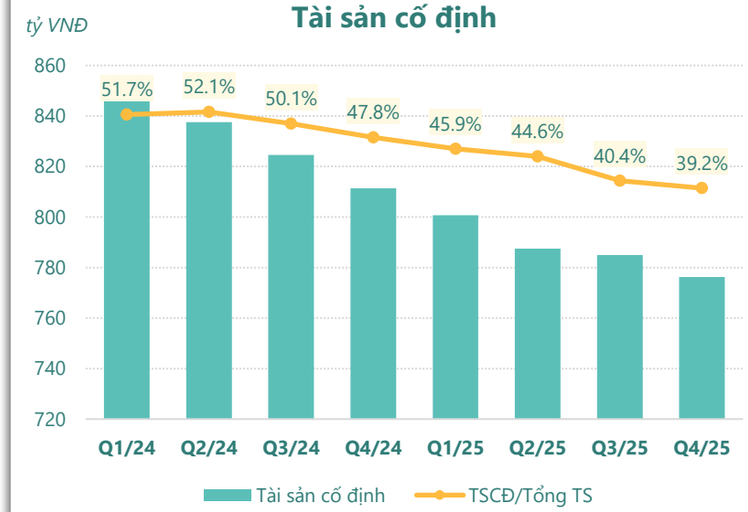
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



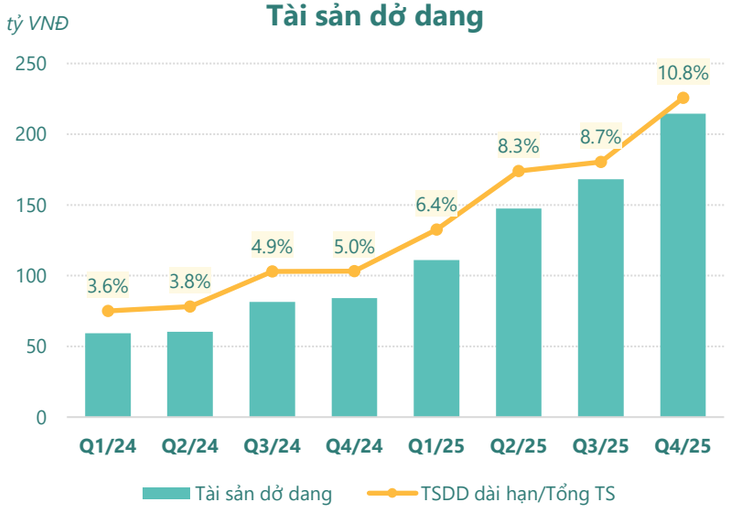
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



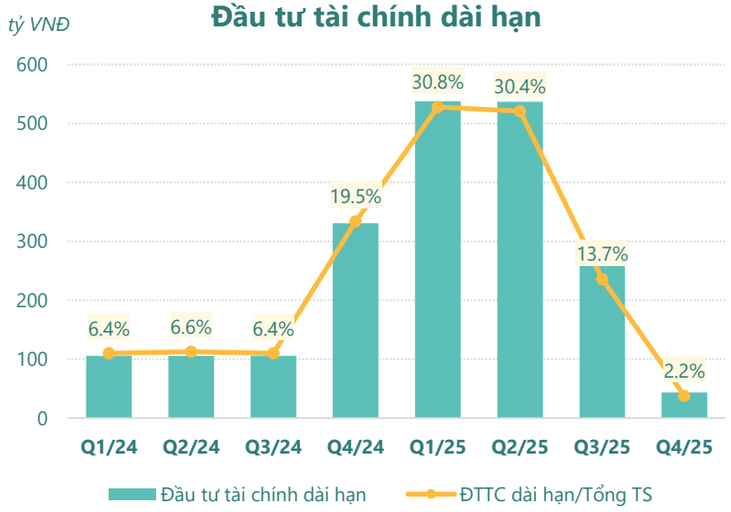
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



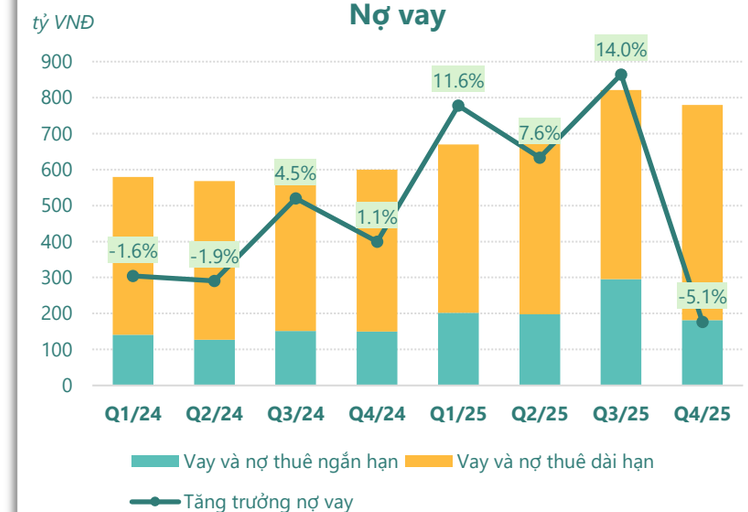
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

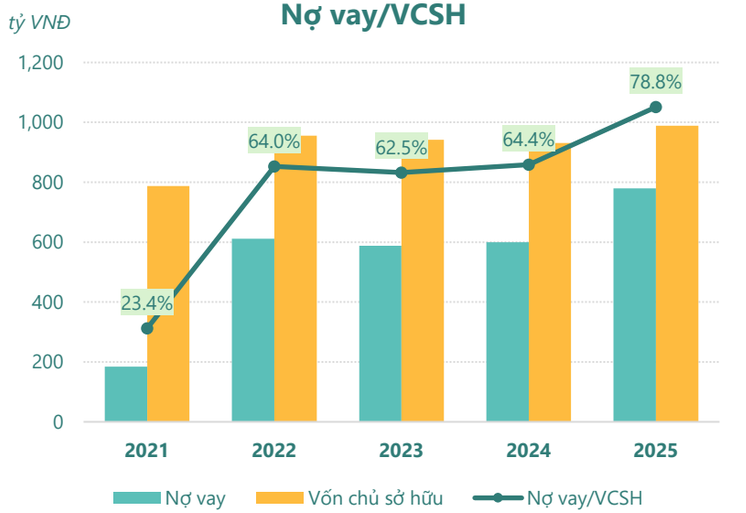
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

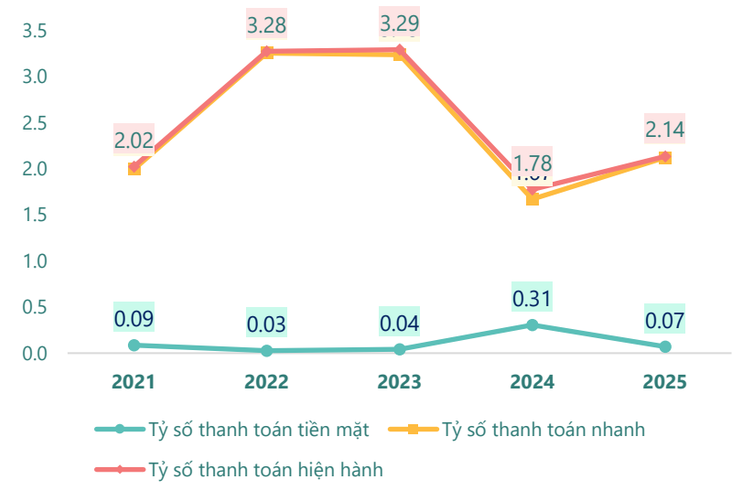
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



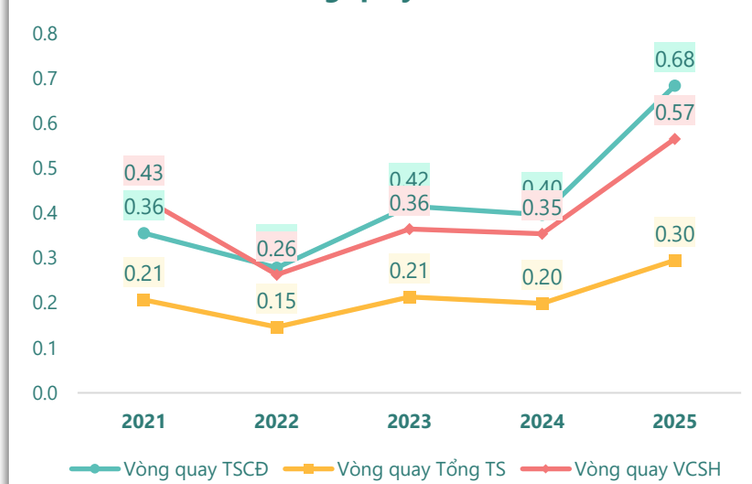
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



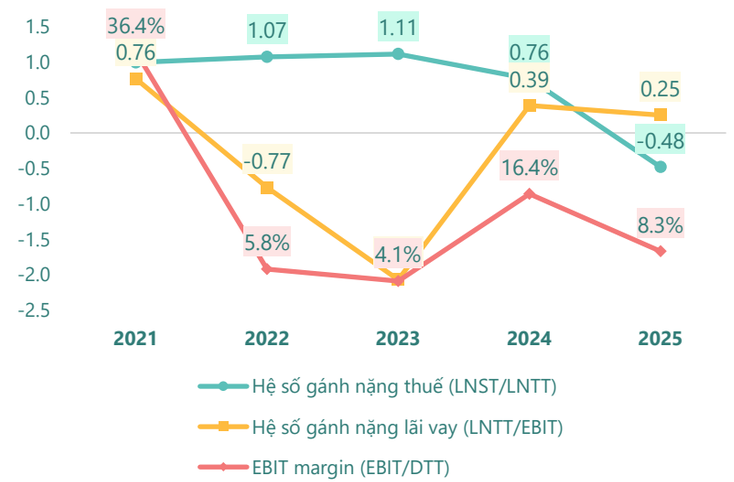
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



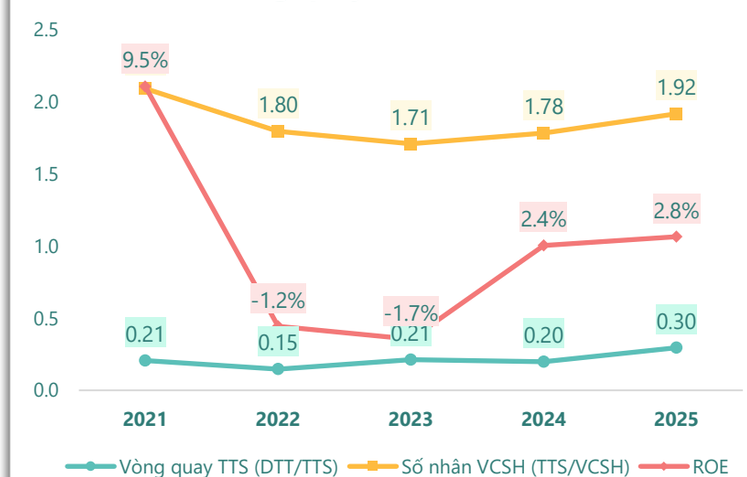
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



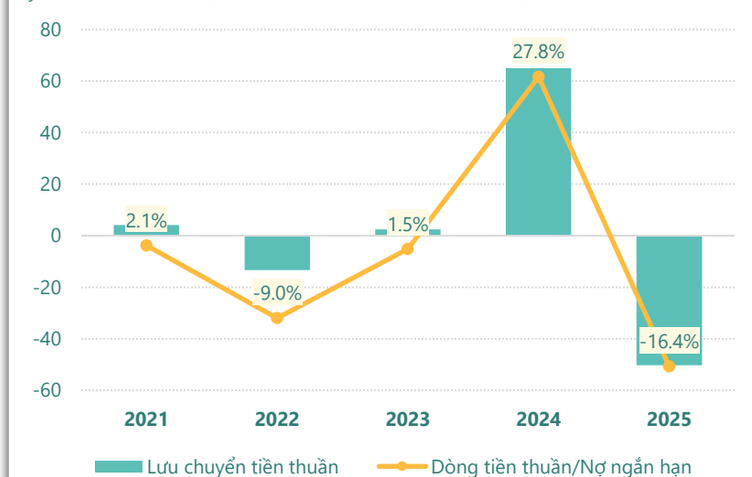
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**91.6**	**119**	**-23.0%**	**543**	**332**	**63.5%**
Giá vốn hàng bán	101	93.2	8.0%	405	269	50.3%
Lợi nhuận gộp	-9.08	25.8	-135%	138	62.6	121%
Doanh thu HĐTC	11.4	9.90	15.6%	3.69	41.7	-91.1%
Chi phí TC	20.5	11.3	81.8%	86.3	54.3	59.0%
Chi phí lãi vay	8.26	8.69	-5.0%	33.7	33.4	0.8%
LN trong công ty LKLD	**0.33**	**0.00**		**-0.14**	**0.44**	**-132%**
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**11.0**	**6.45**	**70.3%**	**44.8**	**28.2**	**58.7%**
LN thuần từ HĐKD	-28.8	18.0	-260%	10.6	22.2	-52.3%
Lợi nhuận khác	**-0.73**	**-0.71**	**-2.7%**	**0.78**	**-1.23**	**164%**
LN trước thuế	-29.6	17.3	-271%	11.4	21.0	-45.7%
Lợi nhuận sau thuế	**-28.3**	**18.0**	**-257%**	**-5.47**	**16.1**	**-134%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-18.5**	**8.38**	**-321%**	**26.9**	**22.7**	**18.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.2	165	251	19.1	107	53.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-90.0	-118	-342	-49.9	-184	-67.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	39.5	13.0	47.8	50.8	53.8	10.4
Tiền đầu kỳ	4.80	11.7	71.5	28.4	48.3	24.8
Lưu chuyển tiền thuần	**10.7**	**59.8**	**-43.2**	**20.0**	**-23.5**	**-3.50**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	11.7	71.5	28.4	48.3	24.8	21.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,981**	**1,698**	**16.7%**
Tài sản ngắn hạn	655	415	57.7%
Tiền và tương đương tiền	21.3	71.5	-70.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	124	-100%
Phải thu ngắn hạn	625	193	224%
Hàng tồn kho	4.10	24.6	-83.3%
Tài sản ngắn hạn khác	4.24	2.25	88.7%
Tài sản dài hạn	**1,326**	**1,283**	**3.4%**
Phải thu dài hạn	0.40	40.4	-99.0%
Tài sản cố định	776	811	-4.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	215	84.1	155%
Đầu tư tài chính dài hạn	43.5	330	-86.8%
Tài sản dài hạn khác	**10.8**	**4.73**	**128%**
Lợi thế thương mại	281	11.8	2279%
Nợ phải trả	993	767	29.4%
Nợ ngắn hạn	**307**	**234**	**31.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	182	149	21.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.4	28.5	80.3%
Nợ dài hạn	686	533	28.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	598	450	32.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**988**	**931**	**6.2%**
Vốn chủ sở hữu	**988**	**931**	**6.2%**
Vốn điều lệ	768	768	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)